

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1356~~ /TTr-UBND

Quảng Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí trong
cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Thực hiện Thông báo số 150/TB-TTHĐND ngày 19/7/2021 của Thường trực HĐND tỉnh thông báo nội dung Hội nghị liên tịch chuẩn bị kỳ họp thường lệ giữa năm 2021 của HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, UBND tỉnh báo cáo, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Khoản 1 Điều 22 Luật Phí, lệ phí quy định: “UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền”, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua các Nghị quyết: số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016; số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; số 40/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 quy định mức thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, trong đó có quy định về mức thu các loại phí, lệ phí liên quan đến việc cung cấp một số dịch vụ công trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng, giao thông vận tải, tài nguyên và môi trường, tư pháp, văn hóa và thể thao, đăng ký kinh doanh, cấp giấy phép xây dựng, hộ tịch, đăng ký cư trú, cấp giấy phép cho người nước ngoài lao động tại Việt Nam. Tuy nhiên, tại các Nghị quyết này không quy định phân biệt mức thu theo hình thức cung cấp trực tiếp hay trực tuyến.

Thực hiện các công văn của Bộ Tài chính: Công văn số 11523/BTC-CST ngày 21/9/2020 về phí, lệ phí liên quan đến cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Công văn số 13706/BTC-CST ngày 09/11/2020 về thực hiện Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ, trong đó đề nghị UBND cấp tỉnh rà soát, trình HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh) đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp.

Vì vậy, để khuyến khích các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ TTHC thực hiện theo hình thức nộp trực tuyến nhằm đẩy mạnh công tác cải cách, đơn giản hóa, điện tử hóa các TTHC, hoàn thành chỉ tiêu được Chính phủ giao cho các bộ, ngành, địa phương tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ

phù là đến năm 2021 phải phân đầu hoàn thành tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành, địa phương lên Công Dịch vụ công quốc gia tăng thêm 20% so với năm 2020, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính là cần thiết, đúng thẩm quyền và phù hợp với nhiệm vụ được giao tại Luật Phí và lệ phí.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định một trong những nhiệm vụ chủ yếu là “*chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng chính quyền điện tử, làm việc trên môi trường mạng, tổ chức họp trực tuyến, họp không giấy, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4*”. Đồng thời, tại điểm 15 Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 8/2020 giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu trình Chính phủ giải pháp miễn, giảm phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến; Công văn số 13706/BTC-CST ngày 9/11/2020 của Bộ Tài chính, đề nghị UBND cấp tỉnh rà soát, trình HĐND tỉnh quyết định mức thu phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh) đối với hoạt động cung cấp dịch vụ trực tuyến phù hợp. Vì vậy, việc xây dựng Dự thảo Nghị quyết nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến để tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách, đơn giản hóa, điện tử hóa các thủ tục hành chính, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Phí và lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, dự thảo Nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến góp ý của UBND các huyện, thị xã, thành phố; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng chịu sự tác động của dự thảo Nghị quyết. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định và các thành viên UBND tỉnh tham gia ý kiến.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan tham mưu tổng hợp, tiếp thu hoàn chỉnh và trình HĐND tỉnh xem xét thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 4 điều, trong đó:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Điều 2: Mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến
- Điều 3: Tổ chức thực hiện
- Điều 4: Hiệu lực thi hành

2. Một số nội dung cần làm rõ tại Dự thảo Nghị quyết

Theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 11523/BTC-CST ngày 21/9/2020: “*Để khuyến khích hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến có thể quy định mức thu phí, lệ phí thấp hơn so với mức thu phí, lệ phí áp dụng đối với cung cấp trực tiếp*”.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của các cơ quan, đơn vị, địa phương, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với các hồ sơ thủ tục hành chính nộp theo hình thức trực tuyến bằng khoảng 80% mức thu phí nộp theo hình thức trực tiếp đã được quy định tại các Nghị quyết: số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016; số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; số 40/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Bình.

Chế độ miễn giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết nêu trên của HĐND tỉnh.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các sở: TC, TP;
- Lưu: VT, KSTTHC, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Mạnh Hùng




PHỤ LỤC 01

**Đề nghị quy định mức thu phí trong cung cấp một số dịch vụ công
trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**


(Kèm theo Tờ trình số 1356 TTr-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021
của UBND tỉnh Quảng Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
A	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN			
1	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống			
1.1	Phí công nhận vườn cây đầu dòng	đồng/lần	1.000.000	800.000
1.2	Phí bình tuyến công nhận cây mẹ	đồng/cây	400.000	320.000
1.2	Phí bình tuyến công nhận rừng giống	đồng/rừng	2.500.000	2.000.000
B	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH			
1	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp			
1.1	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao các loại hình: Mô tô nước trên biển; thể dục thể hình; billiards và snooker; vũ đạo giải trí; boi, lặn; quần vợt; thể dục thẩm mỹ; dù lượn và điều bay có động cơ; tập luyện quyền anh; bóng đá; Lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf, yoga; lặn biển thể thao giải trí	đồng/hồ sơ	500.000	400.000
1.2	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao loại hình: Võ cổ truyền và Vovinam; Teakwondo; cầu lông; bóng bàn; patin; Judo; Karate	đồng/hồ sơ	200.000	160.000
C	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
I	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG; ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT			
1	Trường hợp thẩm định lần đầu			
1.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác			
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	5	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	6,5	5,2
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	8	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	9,5	7,6
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	11	8,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	13	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	15	12
1.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông			
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	7	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	8,5	6,8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	10	8
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	11,5	9,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	13	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	14,5	11,6
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	17	13,6
1.3	Nhóm 3: Dự án công nghiệp			
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	8	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	10	8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	12	9,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	14	11,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	16	12,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	18	14,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	24	19,2

STT	 Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
2	Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng			
II	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG			
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt			
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	5	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	7	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	9	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12	9,6
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	15	12
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt			
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	3,5	2,8
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	5	4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12	9,6
III	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
1	Trường hợp thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất			
1.1	Hộ gia đình, cá nhân	đ/hồ sơ	300.000	240.000
1.2	Các tổ chức	đ/hồ sơ	3.000.000	2.400.000
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đ/hồ sơ	500.000	400.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
2	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu			
2.1	Hộ gia đình, cá nhân (mức tính áp dụng cho 01 thửa, khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,2 mức thu thửa đầu tiên)			
2.1.1	Nhóm đất nông nghiệp			
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy/thửa	200.000	160.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy/thửa	200.000	160.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy/thửa	300.000	240.000
2.1.2	Nhóm đất phi nông nghiệp			
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/thửa	300.000	240.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/thửa	200.000	160.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/thửa	300.000	240.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/thửa	200.000	160.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/thửa	400.000	320.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/thửa	250.000	200.000
2.2	Tổ chức			
2.2.1	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường; BQL Khu kinh tế thẩm định)	đồng/giấy	100.000	80.000

STT	 Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
2.2.2	Trường hợp đất đã sử dụng nhưng chưa cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
	<i>Các tổ chức</i>	đồng/giấy	300.000	240.000
	<i>Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý</i>	đồng/giấy	200.000	160.000
3	Trường hợp cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.1	Hộ gia đình, cá nhân			
3.1.1	Nhóm đất nông nghiệp			
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	100.000	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	150.000	120.000
3.1.2	Nhóm đất phi nông nghiệp			
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đống Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	150.000	120.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	100.000	80.000
	Chỉ Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đống Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	150.000	120.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	100.000	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đống Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	250.000	200.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	150.000	120.000
3.2	Tổ chức			
3.2.1	Các tổ chức	đồng/giấy	150.000	120.000
3.2.2	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/giấy	100.000	80.000
4	Trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do chuyển nhượng mà phải cấp mới GCN			
4.1	Hộ gia đình, cá nhân			
4.1.1	Nhóm đất nông nghiệp			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	100.000	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	150.000	120.000
4.1.2	Nhóm đất phi nông nghiệp			
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	200.000	160.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	100.000	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	200.000	160.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	100.000	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	250.000	200.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	150.000	120.000
4.2	Tổ chức	đồng/giấy	200.000	160.000
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1	Dưới 200 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	400.000	320.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	200.000	160.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	120.000	96.000
2	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	1.100.000	880.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	550.000	440.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	330.000	264.000
3	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	2.600.000	2.080.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	1.300.000	1.040.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	780.000	624.000
4	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	5.000.000	4.000.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	2.500.000	2.000.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	1.500.000	1.200.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính			
V	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN			
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án	600.000	480.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	300.000	240.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án	180.000	144.000
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án	1.800.000	1.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	900.000	720.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	540.000	432.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án	4.300.000	3.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	2.150.000	1.720.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	1.290.000	1.032.000
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới		8.200.000	6.560.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung		4.100.000	3.280.000
	- Thẩm định lại		2.460.000	1.968.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính			
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án	600.000	480.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	300.000	240.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	180.000	144.000
2	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án	1.800.000	1.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	900.000	720.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	540.000	432.000
3	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án	4.300.000	3.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	2.150.000	1.720.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
	- Thẩm định lại	đ/đề án	1.290.000	1.032.000
4	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/đề án	8.200.000	6.560.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	4.100.000	3.280.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	2.460.000	1.968.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính			
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m³/ngày đêm			
	- Thẩm định mới	đ/hồ sơ	1.400.000	1.120.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/hồ sơ	700.000	560.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/hồ sơ	420.000	336.000
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính			
VIII	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI			
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ	450.000	360.000
	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ	380.000	304.000
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính			
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (*)	60.000	48.000
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (*)	80.000	64.000
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (**)	100.000	80.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (***)	50.000	40.000
	(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ, khi số tờ tăng thêm mỗi tờ tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (**) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (***) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên. Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.			
D	LĨNH VỰC TƯ PHÁP			
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	30.000	24.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	80.000	64.000
2.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	70.000	56.000
2.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	60.000	48.000
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	20.000	16.000

PHỤ LỤC 02**Đề nghị quy định mức thu lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Tờ trình số **1356**/TTr-UBND ngày **23** tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
I	Lệ phí đăng ký cư trú			
1	Các phường của thành phố Đồng Hới			
1.1	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ tạm trú	đồng/lần cấp	20.000	16.000
1.2	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	8.000	6.000
1.3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	5.000	4.000
1.4	Các trường hợp chuyển đi, chuyển đến, nhập sinh	đồng/lần	20.000	16.000
2	Khu vực còn lại			
2.1	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ tạm trú	đồng/lần	10.000	8.000
2.2	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần	4.000	3.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
2.3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	3.000	2.000
2.4	Các trường hợp chuyển đi, chuyển đến, nhập sinh	đồng/lần	10.000	8.000
II	Lệ phí hộ tịch			
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn			
1.1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	5.000	4.000
1.2	Đăng ký lại kết hôn	đồng/trường hợp	30.000	24.000
1.3	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng/trường hợp	5.000	4.000
1.4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	15.000	12.000
1.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/trường hợp	15.000	12.000
1.6	Cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	15.000	12.000
1.7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	8.000	6.000
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố			

STT	 Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
2.1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	70.000	56.000
2.2	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng/trường hợp	1.500.000	1.200.000
2.3	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng/trường hợp	70.000	56.000
2.4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/trường hợp	70.000	56.000
2.5	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	1.500.000	1.200.000
2.6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	đồng/trường hợp	25.000	20.000
2.7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	70.000	56.000
2.8	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	70.000	56.000
III	Lệ phí cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam			
1	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/giấy phép	600.000	480.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	đồng/giấy phép	450.000	360.000
IV	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng			
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	75.000	60.000
2	Cấp giấy phép xây dựng công trình	đồng/giấy phép	150.000	120.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)	Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	15.000	12.000
V	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			
1	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận ĐKKD	đồng/lần cấp	150.000	120.000
2	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận ĐKKD	đồng/lần cấp	300.000	240.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/lần cấp	30.000	24.000
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	15.000	12.000
5	Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	đồng/bản	3.000	2.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)			Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Phường thuộc TP. Đồng Hới và thị xã Ba Đồn	Các xã, thị trấn còn lại		Phường thuộc TP. Đồng Hới và thị xã Ba Đồn	Các xã, thị trấn còn lại	
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu							
1.1	Chi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	50.000	30.000	100.000	40.000	24.000	80.000
1.2	Chi cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	50.000	30.000	100.000	40.000	24.000	80.000
1.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	50.000	300.000	80.000	40.000	240.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu hiện hành (theo hình thức trực tiếp)			Đề nghị quy định mức thu theo hình thức trực tuyến		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức	Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Phường thuộc TP. Đồng Hới và thị xã Ba Đồn	Hộ gia đình cá nhân		Phường thuộc TP. Đồng Hới và thị xã Ba Đồn	Hộ gia đình cá nhân	
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/lần	30.000	20.000	50.000	24.000	16.000	40.000
3	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất							
3.1	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đ/giấy	30.000	20.000	50.000	24.000	16.000	40.000
3.2	Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đ/giấy	30.000	20.000	50.000	24.000	16.000	40.000
3.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đ/giấy	50.000	30.000	150.000	40.000	24.000	120.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 2

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp dịch vụ công trực tuyến;
- b) Các cơ quan, tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến;
- c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến

1. Quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến (*Chi tiết có Phụ lục kèm theo*).

2. Chế độ miễn, giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến

Chế độ miễn giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, mức thu phí, lệ phí quy định tại các Nghị quyết: số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016; số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; số 40/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh không áp dụng đối với hình thức cung cấp trực tuyến./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

PHỤ LỤC 01**Mức thu phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
A	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		
1	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		
1.1	Phí công nhận vườn cây đầu dòng	đồng/lần	800.000
1.2	Phí bình tuyến công nhận cây mẹ	đồng/cây	320.000
1.3	Phí bình tuyến công nhận rừng giống	đồng/rừng	2.000.000
B	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH		
1	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp		
1.1	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao các loại hình: Mô tô nước trên biển; thể dục thể hình; billiards và snooker; võ đạo giải trí; bơi, lặn; quần vợt; thể dục thẩm mỹ; dù lượn và điều bay có động cơ; tập luyện quyền anh; bóng đá; Lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf, yoga; lặn biển thể thao giải trí	đồng/hồ sơ	400.000
1.2	Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao loại hình: Võ cổ truyền và Vovinam; Teakwondo; cầu lông; bóng bàn; patin; Judo; Karate	đồng/hồ sơ	160.000
C	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
I	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG; ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT		
1	Trường hợp thẩm định lần đầu		
1.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	5,2
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7,6

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	8,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12
1.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	6,8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	8
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	9,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	10,4
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	11,6
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	13,6
1.3	Nhóm 3: Dự án công nghiệp		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	6,4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	Triệu đồng	8
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	11,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	Triệu đồng	12,8
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	14,4
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	19,2
2	Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng		
II	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG		
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	12
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	Triệu đồng	2,8
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	Triệu đồng	4
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	Triệu đồng	5,6
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	Triệu đồng	7,2
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	Triệu đồng	9,6
III	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT		
1	Trường hợp thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân	đ/hồ sơ	240.000
1.2	Các tổ chức	đ/hồ sơ	2.400.000
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đ/hồ sơ	400.000
2	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
2.1	Hộ gia đình, cá nhân (mức tính áp dụng cho 01 thửa, khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,2 mức thu thửa đầu tiên)		
2.1.1	Nhóm đất nông nghiệp		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy/ thửa	160.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy/ thửa	160.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy/ thửa	240.000
2.1.2	Nhóm đất phi nông nghiệp		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/ thửa	240.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/ thửa	160.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/ thửa	240.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/ thửa	160.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy/ thửa	320.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy/ thửa	200.000
2.2	Tổ chức		
2.2.1	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường; BQL Khu kinh tế thẩm định)	đồng/giấy	80.000
2.2.2	Trường hợp đất đã sử dụng nhưng chưa cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Các tổ chức</i>	đồng/giấy	240.000
	<i>Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý</i>	đồng/giấy	160.000
3	Trường hợp cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
3.1	Hộ gia đình, cá nhân		
3.1.1	Nhóm đất nông nghiệp		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	120.000
3.1.2	Nhóm đất phi nông nghiệp		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	120.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	80.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	Chỉ Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	120.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	200.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	120.000
3.2	Tổ chức		
3.2.1	Các tổ chức	đồng/giấy	120.000
3.2.2	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/giấy	80.000
4	Trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do chuyển nhượng mà phải cấp mới GCN		
4.1	Hộ gia đình, cá nhân		
4.1.1	Nhóm đất nông nghiệp		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	120.000
4.1.2	Nhóm đất phi nông nghiệp		
	Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	160.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	80.000
	Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	160.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	80.000
	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	<i>Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn</i>	đồng/giấy	200.000
	<i>Các xã, thị trấn còn lại</i>	đồng/giấy	120.000
4.2	Tổ chức	đồng/giấy	160.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT		
1	Dưới 200 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	320.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	160.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	96.000
2	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	880.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	440.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	264.000
3	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	2.080.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	1.040.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	624.000
4	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án, báo cáo	4.000.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án, báo cáo	2.000.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án, báo cáo	1.200.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
V	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN		
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	- Thẩm định mới	đ/đề án	480.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	240.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/đề án	144.000
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án	1.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	720.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	432.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án	3.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	1.720.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	1.032.000
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới		6.560.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung		3.280.000
	- Thẩm định lại		1.968.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án	480.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	240.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	144.000
2	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án	1.440.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	720.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	432.000
3	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án	3.440.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	1.720.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	1.032.000
4	Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/đề án	6.560.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/đề án	3.280.000
	- Thẩm định lại	đ/đề án	1.968.000
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT		
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m³/ngày đêm		
	- Thẩm định mới	đ/hồ sơ	1.120.000
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/hồ sơ	560.000
	- Thẩm định cấp lại	đ/hồ sơ	336.000
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính		
VIII	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI		
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ	360.000
	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ	304.000
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính		
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (*)	48.000
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (*)	64.000
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (**)	80.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (***)	40.000
	(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ, khi số tờ tăng thêm mỗi tờ tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (**) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (***) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên. Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.		
D	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	24.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	64.000
2.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	56.000
2.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	48.000
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	16.000

PHỤ LỤC 02**Mức thu lệ phí trong công cấp một số dịch vụ công trực tuyến
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
I	Lệ phí đăng ký cư trú		
1	Các phường của thành phố Đồng Hới		
1.1	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ tạm trú	đồng/lần cấp	16.000
1.2	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	6.000
1.3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	4.000
1.4	Các trường hợp chuyển đi, chuyển đến, nhập sinh	đồng/lần	16.000
2	Khu vực còn lại		
2.1	Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ tạm trú	đồng/lần	8.000
2.2	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần	3.000
2.3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	2.000
2.4	Các trường hợp chuyển đi, chuyển đến, nhập sinh	đồng/lần	8.000
II	Lệ phí hộ tịch		
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1.1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	4.000
1.2	Đăng ký lại kết hôn	đồng/trường hợp	24.000
1.3	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng/trường hợp	4.000
1.4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	12.000
1.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/trường hợp	12.000
1.6	Cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	12.000
1.7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	6.000
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố		
2.1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	56.000
2.2	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng/trường hợp	1.200.000
2.3	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng/trường hợp	56.000
2.4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/trường hợp	56.000
2.5	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	1.200.000
2.6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc	đồng/trường hợp	20.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
2.7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	56.000
2.8	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	56.000
III	Lệ phí cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
1	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/giấy phép	480.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	đồng/giấy phép	360.000
IV	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	60.000
2	Cấp giấy phép xây dựng công trình	đồng/giấy phép	120.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	12.000
V	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
1	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận ĐKKD	đồng/lần cấp	120.000
2	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận ĐKKD	đồng/lần cấp	240.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/lần cấp	24.000
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	12.000
5	Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	đồng/bản	2.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu		
			Hộ gia đình cá nhân		Tổ chức
			Phường thuộc TP. Đồng Hới và thị xã Ba Đồn	Các xã, thị trấn còn lại	
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
1.1	Chi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	40.000	24.000	80.000
1.2	Chi cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	40.000	24.000	80.000
1.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	80.000	40.000	240.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/lần	24.000	16.000	40.000
3	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
3.1	Chi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	24.000	16.000	40.000
3.2	Chi cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	24.000	16.000	40.000
3.3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/giấy	40.000	24.000	120.000

